

**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN, DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN,  
 DỊCH VỤ TIỀN MẶT VÀ DỊCH VỤ M-BANKING  
 ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  
 (Thời gian hiệu lực: từ 05/05/2026)

TT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	
		TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ
<b>A.</b>	<b>GIAO DỊCH TÀI KHOẢN</b>		
<b>I</b>	<b>MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN</b>		
<b>1</b>	<b>Mở tài khoản</b>		
1.1	Tài khoản thường	Miễn phí	Miễn phí
1.2	Tài khoản số đẹp	Theo quy định từng thời kỳ <sup>1</sup>	Theo quy định từng thời kỳ
<b>2</b>	<b>Phí quản lý tài khoản</b>	Miễn phí hoặc theo thỏa thuận (nếu có)	
<b>3</b>	<b>Đóng tài khoản</b>	Miễn phí	Miễn phí
<b>4</b>	<b>Phong tỏa tài khoản</b>		
4.1	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu MSB hoặc pháp luật	Miễn phí	Miễn phí
4.2	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của Khách hàng	50.000 VND/lần yêu cầu	3 USD/lần yêu cầu
<b>II</b>	<b>GIAO DỊCH TÀI KHOẢN</b>		
<b>1</b>	<b>Sổ phụ theo tài khoản (Bao gồm sao kê tài khoản, sổ phụ, giấy báo nợ, giấy báo có)</b>		
1.1	Sổ phụ nhận qua Email/Internet Banking/hình thức online khác	Miễn phí	
1.2	Sổ phụ định kỳ (hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng)	Miễn phí + Bưu phí phát sinh (nếu có)	
1.3	Sổ phụ theo yêu cầu đột xuất:		
1.3.1	Nhận bản cứng tại quầy, chi nhánh (theo mẫu của MSB)	2.000 VND/trang TT <sup>2</sup> : 10.000VND/lần	0,5 USD/trang TT: 2 USD/lần
1.3.2	Nhận bản cứng theo địa chỉ đã đăng ký (theo mẫu của MSB)	2.000 VND/trang + Bưu phí phát sinh (nếu có) TT: 30.000VND/lần	0,5 USD/trang + Bưu phí phát sinh (nếu có) TT: 5 USD/lần
<b>2</b>	<b>Xác nhận thông tin liên quan đến tài khoản (số dư, thông tin khác hợp lệ, ...)</b>	Miễn phí	
<b>3</b>	<b>Phí sao lục chứng từ</b>		
	Chứng từ phát sinh trong vòng 1 tháng	Miễn phí	Miễn phí
	Chứng từ phát sinh trên 1 tháng đến 1 năm	50.000 VND/lần	3 USD/lần

<sup>1</sup> Theo QĐ 10206/2024/QĐ-TGD2 Quyết định v/v Ban hành Biểu phí Dịch vụ mở tài khoản thanh toán số đẹp dành cho khách hàng tổ chức.

<sup>2</sup> TT: Tối thiểu

TT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	
		TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ
	Chứng từ phát sinh trên 1 năm	100.000 VND/lần	5 USD/lần
	Chứng từ của TK đã đóng	200.000 VND/lần	10 USD/lần
<b>4</b>	<b>Dịch vụ giao dịch qua Fax/ Email</b>		
4.1	Phí duy trì và sử dụng dịch vụ	Miễn phí	
	<b>B. GIAO DỊCH TIỀN MẶT TẠI QUẦY</b>		
<b>I</b>	<b>TÀI KHOẢN VND</b>		
<b>1</b>	<b>Nộp tiền mặt</b>	Miễn phí	
<b>2</b>	<b>Rút tiền mặt</b>	Miễn phí	
<b>II</b>	<b>TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ</b>		
<b>1</b>	<b>Nộp tiền vào tài khoản ngoại tệ</b>		
1.1	Ngoại tệ USD	Miễn phí	
1.2	Ngoại tệ khác	0,4% giá trị nộp tiền/giao dịch TT: 02 USD	
<b>2</b>	<b>Rút tiền từ tài khoản ngoại tệ</b>		
2.1	Ngoại tệ USD	0,2% giá trị rút tiền/giao dịch TT: 02 USD, TĐ: 100 USD	
2.2	Ngoại tệ khác	0,5% giá trị rút tiền/giao dịch TT: 02 USD TĐ: 100 USD	
2.3	Rút tiền mặt VND ( <i>quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ do MSB công bố tại thời điểm giao dịch</i> )	Miễn phí	
	<b>C. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN TẠI QUẦY</b>		
	<b>CHUYỂN TIỀN VND TRONG NƯỚC</b> (1) Bao gồm cả các dịch vụ: - Rút chuyển khoản (Áp dụng cho các trường hợp rút tiền rồi nộp tiền bù trừ ngay cùng 1 thời điểm giao dịch). - Chuyển khoản cho người thụ hưởng nhận bằng tiền mặt. - Thu Ngân sách Nhà nước tại quầy. - Thanh toán Séc chuyển khoản. <b>I</b> - Thanh toán Séc do Ngân hàng ngoài hệ thống phát hành bằng tiền mặt (thu phí người thụ hưởng). (2) Miễn phí chuyển tiền cho các giao dịch chuyển tiền từ tài khoản vay/tài khoản giải ngân nội bộ và chuyển đến số tài khoản được chỉ định trên Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ. (3) Miễn phí chuyển tiền cho các giao dịch thanh toán gốc/lãi tiền gửi có kỳ hạn mà tài khoản/các tài khoản chỉ định nhận gốc/lãi do Khách hàng chỉ định tại Hợp đồng/Phụ lục HĐ/Thông báo bằng văn bản của Khách hàng.		
<b>1</b>	<b>Chuyển khoản trong hệ thống MSB</b>	Miễn phí	
<b>2</b>	<b>Chuyển khoản khác hệ thống MSB</b>		
2.1	Dưới 500 triệu đồng	0,015% giá trị chuyển tiền/giao dịch TT: 20.000 VND	

TT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	
		TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ
2.2	Từ 500 triệu đồng	0,02% giá trị chuyển tiền/giao dịch (TT: 20.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND)	
3	<b>Tra soát, điều chỉnh, hoàn trả lệnh thanh toán/chuyển tiền/ giao dịch trong nước</b>	30.000 VND/lần (Không kể chi phí Bên thứ ba)	
<b>II</b>	<b>CHUYỂN TIỀN NGOẠI TỆ TRONG NƯỚC</b>		
1	<b>Trong hệ thống MSB</b>	Miễn phí	
2	<b>Khác hệ thống MSB</b> <i>(Ngoại trừ các trường hợp các khoản tiền chuyển đi có nguồn gốc từ giao dịch mua ngoại tệ mà Khách hàng đã thực hiện giao dịch mua ngoại tệ tại MSB<sup>3</sup>)</i>	0,05%/số tiền chuyển (TT: 5 USD, TĐ: 50 USD)	
3	<b>Tài khoản nhận của chính KH ở ngân hàng khác (Bên thụ hưởng là chính Khách hàng hoặc Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân của Khách hàng<sup>4</sup>)</b>	5 USD/giao dịch	
4	<b>Tra soát, điều chỉnh, hoàn trả lệnh thanh toán/chuyển tiền/ giao dịch trong nước</b>		
4.1	Trong hệ thống MSB	20.000 VND/2 USD/ Món	
4.2	Ngoài hệ thống MSB	30.000 VND/5 USD + phí thực tế phát sinh (nếu có)	
<b>III</b>	<b>CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ</b>		
1	<b>Chuyển tiền đi</b>		
1.1	Phí chuyển tiền của MSB (gồm TTR trả trước và TTR trả sau)	0,2%/ giá trị chuyển tiền TT: 10 USD/lệnh TĐ: 500 USD/lệnh	
1.2	Điện phí	5 USD/điện	
1.3	Phí của Ngân hàng trung gian (NHTG) đầu tiên, trường hợp lệnh chuyển tiền quy định phí Our <sup>5</sup> <i>(Dịch vụ này chỉ đảm bảo NHTG đầu tiên không thu phí từ số tiền chuyển của MSB. Nếu khoản tiền được chuyển qua nhiều NHTG thì phí của NHTG thứ 2 trở đi có thể sẽ bị trừ vào số tiền chuyển)</i>		
1.3.1	- Thanh toán USD	25 USD/lệnh chuyển tiền	
1.3.2	- Thanh toán Ngoại tệ khác	35 USD/lệnh chuyển tiền	
1.4	Điều chỉnh, hủy và tra soát lệnh chuyển tiền	10 USD/Giao dịch + Phí NH nước ngoài thu (nếu có)	
2	<b>Chuyển tiền đến từ nước ngoài<sup>6</sup></b>		
2.1	Ghi có vào tài khoản VND	Miễn phí	

<sup>3</sup> Miễn phí theo quy định tại Phụ lục 02/QĐ.FI.044 Quy định giao dịch các sản phẩm ngoại tệ

<sup>4</sup> Thực hiện theo PL02/HD.VH.036 Hướng dẫn kiểm tra hồ sơ chứng minh mục đích giao dịch ngoại tệ trong nước của KH Tổ chức

<sup>5</sup> Chỉ thu 01 lần từ phía Khách hàng.

<sup>6</sup> Không bao gồm trường hợp chuyển tiền đến từ nước ngoài qua kênh VCB

TT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	
		TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ
2.2	Ghi có vào TK Ngoại tệ ( <i>Phí thu từ người được hưởng</i> )	0,015%/giá trị tiền chuyển đến TT: 5 USD/món, TĐ: 200 USD/món	
2.3	Phí thoái hối		
2.3.1	Điện phí giao dịch	5 USD/điện	
2.3.2	Thanh toán thoái hối	0,25% số tiền (TT: 10 USD, TĐ: 100 USD)	
2.4	Tra soát, điều chỉnh, hủy lệnh giao dịch chuyển tiền đến từ nước ngoài	5 USD + điện phí ( <i>Điện phí: 7 USD nếu thu từ Khách hàng của MSB và 15 USD nếu thu từ Người chuyển tiền tại nước ngoài</i> )	
<b>D. DỊCH VỤ TIỀN MẶT</b>			
<b>I TIỀN MẶT</b>			
<b>1 Phí kiểm đếm (lần) – áp dụng cho trường hợp không ghi có vào tài khoản thanh toán</b>			
1.1	Kiểm đếm hộ tại MSB	- Nếu toàn bộ số tiền kiểm đếm nhằm thực hiện giao dịch Tiền gửi có kỳ hạn tại MSB, (số tiền tối thiểu 10 tỷ VND và thời hạn tiền gửi tối thiểu 1 tháng): Miễn phí - TH khác: 0,05%/số tiền (TT: 100.000 VND)	
1.2	Kiểm đếm hộ tại địa điểm khách hàng trong giờ hành chính	0,1%/ số tiền TT: 1.000.000 VND.	
1.3	Kiểm đếm ngoại tệ ( <i>xác định thật giả</i> )		0.2 USD/tờ
2	<b>Nộp tiền mặt chuyển cho người thụ hưởng không có tài khoản tại MSB</b>	0,05%/ giá trị tiền chuyển. TT: 30.000 VND	
<b>3 Thu/Chi hộ tiền mặt tại nơi khách hàng yêu cầu<sup>7</sup></b> ( <i>Khoảng cách tính cả chiều đi và chiều về</i> )			
3.1	Thu/ chi hộ tiền mặt tại MSB	< 10 triệu đồng: 20.000 VND/món ≥ 10 triệu: 0,05%/giá trị thu, chi hộ. TT 50.000 VND.	
3.2	Thu/chi hộ tiền mặt tại địa điểm Khách hàng	Mức phí theo thỏa thuận cụ thể tại Hợp đồng dịch vụ với Khách hàng được MSB tính toán căn cứ trên chi phí dịch vụ phát sinh trong từng thời kỳ đối với dịch vụ thu chi hộ tiền mặt tại địa điểm Khách hàng <sup>8</sup> .	
<b>II ĐỔI TIỀN</b>			
1	<b>Đổi tiền VND</b> ( <i>không đủ tiêu chuẩn lưu thông</i> )	Miễn phí	

<sup>7</sup> Thu chi hộ tại 01 địa điểm.

<sup>8</sup> Tham khảo Trung tâm vận hành kho quỹ về chi phí giá vốn dịch vụ thu chi hộ tiền mặt của MSB trong từng thời kỳ

TT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	
		TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ
<b>2</b>	<b>Đổi tiền ngoại tệ<sup>9</sup></b>		
2.1	Đổi ngoại tệ cũ, bản lấy ngoại tệ có mệnh giá cùng loại <sup>10</sup>	2% giá trị đổi tiền/giao dịch; TT: 5 USD	
2.2	Lấy mệnh giá nhỏ hơn	Miễn phí	
2.3	Lấy mệnh giá cao hơn	2% giá trị đổi tiền/giao dịch; TT: 2 USD	
<b>E</b>	<b>THU HỘ/CHI HỘ CHUYÊN KHOẢN (tại Chi nhánh/PGD MSB)</b>		
<b>1</b>	<b>Ủy nhiệm thu</b>	10.000 VND/Món + Phí chuyển tiền	
<b>2</b>	<b>Thu hộ KH theo danh sách</b>	5.000VND/món <sup>11</sup> Tối thiểu: 100.000 VND/danh sách <sup>12</sup>	
<b>3</b>	<b>Chi hộ KH theo danh sách và Chi hộ lương</b>		
3.1	Chuyển khoản cho TK trong hệ thống MSB	Miễn phí	
3.2	Chuyển khoản cho TK khác hệ thống MSB	4.000 VND/ món + 0,02% giá trị chuyển tiền TT: 200.000 VND/danh sách	
<b>4</b>	<b>Quản lý tài khoản tập trung</b>	50.000 VND/TK/tháng TT: 200.000 VND/KH/tháng TĐ: 500.000 VND/KH/tháng	
	<b>THU HỘ/CHI HỘ CÓ KẾT NỐI HỆ THỐNG API (không bao gồm dịch vụ MSBPAY)</b>		
	(*Dịch vụ thanh toán MSBPAY: theo thỏa thuận.		
<b>F.</b>	Biểu phí áp dụng với từng Khách hàng sử dụng dịch vụ MSBPAY căn cứ trên: (1) Biểu phí do MSBPAY công bố tại QĐ.RB.078 Quy định dịch vụ thanh toán MSBPAY hoặc văn bản sửa đổi/thay thế văn bản này trong từng thời kỳ; và (2) Cơ chế phối hợp giữa NH ĐCTC và MSBPAY trong từng thời kỳ)		
<b>I</b>	<b>Thu hộ qua tài khoản định danh (VA)</b>		
1	Khởi tạo Tài khoản định danh	Miễn phí	
2	Phí quản lý Tài khoản định danh	500.000 VND/đầu số VA/tháng hoặc theo Thỏa thuận	
3	Phí xử lý giao dịch thu hộ	1.000 VND/giao dịch hoặc theo Thỏa thuận	
4	Phí giao dịch thu hộ	Miễn phí	
<b>II</b>	<b>Chi hộ có kết nối API</b>		
1	Phí xử lý giao dịch chi hộ		
1.1	Tài khoản thụ hưởng tại MSB	Miễn phí	
1.2	Tài khoản thụ hưởng tại ngân hàng khác		
1.2.1	Kênh 24/7 (Napas)	5.000 VND/giao dịch	
1.2.2	Kênh CITAD	- Số tiền < 500tr VND: 0,01% giá trị chuyển tiền/giao dịch, TT: 10.000 VND	

<sup>9</sup> DVKH liên hệ Bộ phận kho quỹ MSB để đảm bảo MSB đủ nguồn để phục vụ Khách hàng.

<sup>10</sup> DVKH liên hệ Bộ phận kho quỹ MSB để đánh giá loại tiền trước khi nhận.

<sup>11</sup> Món: 01 món tương đương với 01 giao dịch Thu/Chi hộ

<sup>12</sup> Danh sách: bao gồm nhiều Khách hàng và 01 Khách hàng có thể có nhiều món/giao dịch Thu/Chi hộ

TT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	
		TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ
		- Số tiền $\geq$ 500tr VND: 0,015% giá trị chuyển tiền/giao dịch (TT: 10.000 VND, TĐ: 800.000 VND)	
1.3	Tra soát theo yêu cầu	30.000 VNĐ/lần tra soát	
2	Phí giao dịch chi hộ	Miễn phí	
<b>G. GIAO DỊCH SÉC</b>			
1	Cung ứng séc trắng	20.000 VND/ quyển; 5.000 VND/ tờ	
2	Bảo chi séc	20.000 VND/ 02 USD/tờ	
3	Báo mất séc	100.000 VND/10 USD/tờ	
<b>H. DỊCH VỤ M-BANKING (INTERNET BANKING, SMS BANKING, MOBILE BANKING)</b>			
<i>Nguyên tắc chung: với các mức phí không được nêu cụ thể phía dưới nhưng hiện hữu hoặc phát sinh trên kênh Internet Banking sẽ được giảm 20% so với các mức phí tại quầy.</i>			
<b>I PHÍ DỊCH VỤ INTERNET BANKING</b>			
<b>1 Phí dịch vụ</b>			
1.1	Phí đăng ký/sửa đổi/khôi phục/hủy dịch vụ	Miễn phí	
1.2	Phí thường niên	Miễn phí	
<b>2 Dịch vụ chuyển tiền trong nước bằng VND</b>			
2.1	Chuyển tiền trong hệ thống	Miễn phí	
2.2	Chuyển tiền ngoài hệ thống		
2.2.1	Chuyển tiền thông thường đối với món < 500 triệu VND	0,01% giá trị chuyển tiền/giao dịch TT: 12.000 VND	
2.2.2	Chuyển tiền thông thường đối với món $\geq$ 500 triệu VND	0,015%/ giá trị chuyển tiền TT: 12.000 VND TĐ: 800.000 VND	
2.2.3	Chuyển tiền lựa chọn "Giao dịch đến cuối ngày".	0,015%/ giá trị chuyển tiền TT: 12.000 VND, TĐ: 800.000 VND	
2.2.4	Chuyển tiền liên ngân hàng 24/7.	12.000 VND/ món	
2.3	Phí thanh toán theo lô (/món)	Tính theo từng món như mục H.I.2	
2.4	Phí trả lương (/món)		
2.4.1	Người nhận lương qua TK tại MSB	Miễn phí	
2.4.2	Người nhận lương không qua TK tại MSB	Tính từng món theo mục I.2.2.1 & I.2.2.2	
2.5	Thanh toán hóa đơn	Miễn phí	
<b>3 Dịch vụ chuyển tiền quốc tế chiều đi</b>			
3.1	Phí chuyển tiền		
3.1.1	Phí chuyển tiền của MSB (gồm TTR trả trước và TTR trả sau)	0,15%/ giá trị chuyển tiền TT: 10 USD/lệnh (chưa gồm điện phí) TĐ: 400 USD/lệnh (chưa bao gồm điện phí)	

TT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	
		TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ
3.1.2	Phí của Ngân hàng trung gian (NHTG) đầu tiên, trường hợp lệnh chuyển tiền quy định phí Our <sup>13</sup> . Dịch vụ này chỉ đảm bảo NHTG đầu tiên không thu phí từ số tiền chuyển của MSB. Nếu khoản tiền được chuyển qua nhiều NHTG thì phí của NHTG thứ 2 trở đi có thể sẽ bị trừ vào số tiền chuyển.		
	Phí trả cho ngân hàng nước ngoài	25 USD/ lệnh chuyển tiền	
3.1.3	Điện phí	5 USD	
3.2	Điều chỉnh, hủy và tra soát lệnh chuyển tiền	10 USD/giao dịch + phí trả ngân hàng nước ngoài (nếu có)	
<b>II</b>	<b>PHÍ DỊCH VỤ THÔNG TIN GIAO DỊCH</b>		
<b>1</b>	<b>Phí duy trì/cấp lại/sửa đổi/hủy dịch vụ SMS Banking</b>	Miễn phí	
<b>2</b>	<b>Phí nhận các thông báo tự động qua SMS</b>	100.000 VND/tháng/số điện thoại	
<b>3</b>	<b>Thông báo nhắc nợ qua SMS (/tháng/thuê bao/Hợp đồng vay)</b>	30.000VND	
<b>4</b>	<b>Gửi email thông tin giao dịch (tháng/Khách hàng)</b>	Miễn phí	
<b>III</b>	<b>PHÍ DỊCH VỤ MOBILE BANKING</b>		
<b>1</b>	<b>Phí thường niên</b>	Miễn phí	
<b>2</b>	<b>Phí giao dịch</b>	Áp dụng theo biểu phí như sử dụng dịch vụ trên Internet Banking	
<b>I.</b>	<b>NỘI THUẾ ĐIỆN TỬ/ HẠI QUAN ĐIỆN TỬ</b>	Theo Biểu phí tại <b>H.I.2: Dịch vụ chuyển tiền trong nước bằng VND</b>	
<b>J.</b>	<b>PHÍ KHÁC<sup>14</sup></b>	Theo thỏa thuận và theo từng nghiệp vụ phát sinh	

<sup>13</sup> Chỉ thu một lần từ phía khách hàng

<sup>14</sup> Đảm bảo các loại phí cần tuân thủ theo Quy định của NHNN và MSB.